ỦY BAN NHÂN DÂN **XÃ KỲ LẠC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc - lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 56 /BC-UBND	*Kỳ Lạc, ngày 20 tháng 03 năm 2026*

BÁO CÁO
Kết quả công tác thống kê đất đai năm 2025 xã Kỳ Lạc

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Căn cứ Văn bản số 7397/BNN&MT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị công tác thực hiện thống kê đất đai năm 2025; Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 06/01/2026 của UBND tỉnh về thực hiện thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh, UBND xã Kỳ Lạc đã tổ chức thực hiện Thống kê đất đai năm 2025, kết quả cụ thể như sau Ủy ban nhân xã Kỳ Lạc báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 như sau:

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Căn cứ Nghị quyết số sáp nhập theo Nghị quyết 1665/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025, sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của các xã Lâm Hợp và xã Kỳ Lạc; Vị trí hành chính của phường được khái quát mô tả như sau:

- Phía Đông: Giáp phường Sông Trí và xã Kỳ Hoa.
- Phía Tây: Giáp xã Kỳ Thượng.
- Phía Nam: Giáp tỉnh Quảng Trị.
- Phía Bắc: Giáp xã Kỳ Văn.

Kỳ Lạc là một xã miền núi, có địa hình tương đối dốc theo hướng Tây - Đông, đồi núi chiếm 88% tổng diện tích tự nhiên, có hệ thống khe suối tương đối nhiều và có sông Rào Trổ chảy dọc theo địa hình và đổ về Quảng Bình, có đường tỉnh lộ 22 nối từ Thị tứ Kỳ Lâm đến huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình.

1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

1.2.1. Về kinh tế

5.1. Trồng trọt

a) Cây lúa: Tổng diện tích toàn xã sản xuất đạt 290,6/304 ha đạt 95,5%, năng suất bình quân toàn xã đạt 45 tạ/ha, Tổng sản lượng đạt 1307,7/1627,4 tấn, đạt 80,3 % kế hoạch năm, tăng 19,7%.

b) Cây trồng cạn:

Cây Ngô gieo trỉa 240/240 ha, đạt 100% kế hoạch; năng suất đạt 35 tạ/ha, sản lượng 840 tấn, đạt 100% so với kế hoạch. Cây Đậu gieo trỉa được 40/43ha, đạt 93% kế hoạch, năng suất 9,5 tạ/ha, sản lượng 380 tạ, đạt 93 % kế hoạch. Cây Lạc gieo trỉa được 130/210 ha, đạt 61,9% kế hoạch; năng suất đạt 25,5 tạ/ha, sản lượng đạt 331,5 tấn, đạt 43,33 % so với kế hoạch. Cây Sắn trồng được 292/300 ha, đạt 97,3% kế hoạch; năng suất 24 tấn/ha, sản lượng 708,0 tấn, đạt 98,33% so với kế hoạch. Rau các loại: Diện tích 130/130 ha đạt 100%, năng suất 69,3 tạ/ha, sản lượng 90,1 tấn; Khoai, môn các loại: Trồng được 49 ha, đạt 100% kế hoạch, năng suất đạt 73 tạ/ha, sản lượng đạt 357,7 tấn.

5.2. Về chăn nuôi:

Tổng đàn trâu bò có 3.252 con, đạt 89,59 % kế hoạch; Đàn lợn 7.316 con, đạt 78,79% KH. Đàn gia cầm có 180.122 con, đạt 100 %. Đàn Dê có 62 con, đạt 56,4%. Nuôi thủy sản nước ngọt có 7,19 ha, sản lượng thu hoạch ước đạt 23,72 tấn, đạt 100% kế hoạch.

Công tác tiêm phòng cho đàn trâu bò: Đợt 1: vắc xin LMLM 1.292 liều, đạt 54,4 %; tiêm vắc xin dại chó 1.462/1471 liều đạt 99,4%. Đợt 2: đã tiêm 1.322 liều vắc xin LMLM, đạt 82,63%.

Dịch tả lợn Châu Phi có 07 hộ bị thiệt hại, tiêu hủy 83 con (8.210 kg); Dịch bệnh long móng lở mồm phải tiêu hủy một con (110 kg). Đàn ong có 700 đàn, sản lượng mật 5.600 kg.

5.3. Về lâm nghiệp:

Công tác BVR, PCCCR: Thường xuyên được quan tâm, kịp thời kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý các đối tượng có hành vi chặt phá, lấn chiếm rừng; xây dựng hồ sơ tham mưu cấp có thẩm quyền giải quyết dứt điểm các đối tượng vi phạm, trong đó: xử lý hành chính 4 vụ vi phạm phát rừng với số tiền 20 triệu đồng.

Tổ chức tổng kết công tác BVR, PCCCR 2024 và triển khai nhiệm vụ 2025. Tổ chức làm việc với các thôn và tuyên truyền cho người dân tham gia cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC trên địa bàn, hiện nay có 977 hộ tham gia chứng chỉ rừng FSC với 2.384 thửa đất rừng, có diện tích 2.520 ha. Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng trong năm ước đạt 486.182 m^3, đạt 188.3% KH, tăng 88,3% so với năm

2024; diện tích trồng rừng tập trung đạt 1.420 ha, đạt 105,2% KH, tăng 5,2% so với năm 2024; trồng 5.000 cây phân tán các loại, đạt 100% KH.

1.2.2. Về phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội, giáo dục đào tạo

a. Lĩnh vực Văn hóa

Tổ chức tuyên truyền kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm như: Kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam; 50 năm ngày giải phóng Miền Nam thống nhất đất nước 30/4; 135 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh 19/5; tuyên truyền 80 năm ngày 19/8 và 80 năm ngày Quốc khánh Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tổ chức tuyên truyền về Đại hội đại biểu Đảng bộ xã Kỳ Lạc lần thứ I, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh lần thứ XX, nhiệm kỳ 2025 - 2030; Tuyên truyền Đại hội đại biểu UB MTTQ và các tổ chức chính trị xã hội xã Kỳ Lạc lần thứ nhất, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

Phong trào xây dựng đời sống văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, toàn xã có 3.257/3.350 hộ được công nhận danh hiệu gia đình văn hóa, đạt tỷ lệ 97,2%; có 18/18 thôn giữ vững danh hiệu Thôn văn hóa, đạt tỷ lệ 100%, tổ chức nhiều hoạt động chào mừng các ngày Lễ, Tết, mừng Đảng mừng Xuân. Tỷ lệ người dân tham gia tập luyện thể dục thể thao thường xuyên toàn xã có 4.875/11.389 người đạt 42,8%, tổ chức thành công các giải bóng chuyền mừng Đảng mừng xuân. Trong Quý III năm 2025 tham gia giải Karatedo toàn tỉnh trong khuôn khổ đại hội TDTT lần thứ 10, đạt huy chương đồng nội dung đối kháng hạng cân 46kg Nam. Tổ chức giải bóng chuyền Nam năm 2025 thành công tốt đẹp.

b. Lĩnh vực Y tế

**** Công tác y tế, dân số***

Công tác Y tế triển khai thực hiện đạt kết quả tốt, công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân thường xuyên, hiệu quả. Tổng số trẻ được sinh trong năm 2025 là 102 cháu, có tổng số 4.994 lượt khám bệnh tại trạm Y tế xã. Trạm y tế đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế, công tác khám chữa bệnh đã có nhiều tiến bộ về chuyên môn, chất lượng khám chữa bệnh được nâng cao, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt mức 92,27%, (nghị quyết Hội đồng nhân dân xã giao 95%) tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi bị suy dinh dưỡng mức 8,9%, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi mức 14,5%, (nghị quyết Hội đồng nhân dân xã giao 11%); Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi tiêm chủng đầy đủ đạt mức 98%, (nghị quyết Hội đồng nhân dân xã giao 100%), tỷ lệ người dân có hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử đạt tiêu chuẩn 96%.

**** Công tác Bảo trợ xã hội***

Thực hiện tốt công tác chính sách xã hội hàng tháng. Chi trả tiền Bảo trợ xã hội cho 374 đối tượng theo nghị định 20/NĐ-CP của Chính Phủ và 181 đối tượng theo nghị định 176/NĐ-CP của Chính Phủ, với số tiền là 3.693.000.000 đồng. Đề nghị hưởng trợ cấp mai táng phí 21 đối tượng (trong đó có 14 bộ hồ sơ tồn đọng từ năm 2019 đến nay, đã có quyết định hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng). Báo giảm 03 đối tượng thôi hưởng Bảo trợ xã hội. Tổ chức họp Hội đồng xét duyệt mức độ khuyết tật cho 04 đối tượng (trong đó có 03 đối tượng xác nhận mức độ nặng và 1 đối tượng mức độ đặc biệt nặng), hiện nay đã ban hành Quyết định hưởng Bảo trợ xã hội hàng tháng cho 04 đối tượng trên.

Hoàn thành báo cáo tổng kết thi hành luật người cao tuổi giai đoạn 2010 -2025 gửi Hội người cao tuổi Hà Tĩnh; rà soát, lập danh sách, tổng hợp nhu cầu, kinh phí cho 162 đối tượng được tặng quà, chúc thọ, mừng thọ nhân dịp Tết cổ truyền năm 2025.

c. Lĩnh vực Giáo dục - Đào tạo

Triển khai thực hiện tốt công tác dạy và học đạt kết quả tốt trong năm học 2024 - 2025. Thành lập đoàn kiểm tra cơ sở vật chất trường sau khi sáp nhập xã. Phối hợp xây dựng phương án ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính NSNN 03 năm 2026-2028. Chỉ đạo các trường tổ chức Hội nghị cán bộ, công chức, viên chức và người lao động năm học 2025-2026, tổ chức thành công Cuộc thi học sinh giỏi cấp xã năm học 2025-2026, tuyển chọn học sinh giỏi để bồi dưỡng tham gia thi học sinh giỏi cấp tỉnh vào tháng 01/2026. Tổ chức thành công Lễ gặp mặt nhân kỷ niệm 43 năm ngày nhà giáo Việt Nam 20/11, Tổ chức hội nghị phụ huynh đầu năm học 2025-2026 và huy động các nguồn lực xã hội hóa để tu sửa các hạng mục và mua sắm trang thiết bị phục vụ dạy và học được nhân dân đồng tình ủng hộ.

II. TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

2.1. Căn cứ pháp lý, mục đích, yêu cầu của việc thống kê đất đai năm 2025

2.1.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

- Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án "Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024".

- Nghị quyết số 1665/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai;

- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

- Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 06/01/2026 của UBND tỉnh về thực hiện thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

2.1.2 Mục đích, yêu cầu

a. Mục đích

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất và làm cơ sở để quản lý, sử dụng đất đạt hiệu quả.

- Cung cấp thông tin, số liệu, tài liệu làm căn cứ để lập, điều chỉnh quy hoạch.

- Làm cơ sở đề xuất việc điều chỉnh chính sách, pháp luật về đất đai.

- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

b. Yêu cầu

Công tác thống kê đất đai trên địa bàn xã tuân thủ theo đúng hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/07/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

2.2. Tình hình tổ chức thực hiện

Căn cứ Văn bản số 7397/BNN&MT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị công tác thực hiện thống kê đất đai năm 2025; Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 06/01/2026 của UBND tỉnh về thực hiện thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

2.3. Phương pháp điều tra, thu thập số liệu

2.3.1. Công tác thu thập tài liệu các cấp

- Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu ranh giới, địa giới đơn vị hành chính cấp xã sau sắp xếp theo Nghị quyết số 1676/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội làm cơ sở xác định phạm vi, đối tượng và diện tích thống kê đất đai của xã năm 2025;

- Tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của xã sau sắp xếp đơn vị hành chính, gồm: bản đồ kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai, hệ thống biểu kiểm kê và các phụ lục kèm theo.

- Hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm năm 2025: Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp.

- Các tài liệu khác có liên quan.

2.3.2. Độ tin cậy của số liệu

Tài liệu, số liệu thu thập được tại xã, Văn phòng đăng ký đất đai, các đơn vị của Sở Nông nghiệp và Môi trường là các tài liệu, số liệu có đầy đủ tính pháp lý, đã được công bố chính thức dùng làm cơ sở để sử dụng trong tất cả các lĩnh vực có liên quan.

2.3.3. **Nội dung thực hiện**

a. Công tác chuẩn bị:

- Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan đến biến động đất đai trong năm thống kê trên địa bàn cấp xã, hồ sơ địa giới đơn vị hành chính cấp xã; số liệu kiểm kê đất đai của kỳ trước hoặc số liệu thống kê đất đai được thực hiện trong năm trước của cấp xã và các tài liệu khác có liên quan; tiếp nhận Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến.

- Xác định phạm vi thống kê đất đai ở cấp xã.

b. Rà soát, tổng hợp, cập nhật, chỉnh lý các biến động đất đai trong năm thống kê:

- Các trường hợp thay đổi về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất tại Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai do Văn phòng đăng ký đất đai chuyển đến; cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai;

Rà soát, tổng hợp các biến động đất đai trong năm thống kê đối với các trường hợp có biến động về loại đất, đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất đã thực hiện thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất trong năm thống kê đất đai đối với cá nhân và cộng đồng dân cư vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai, trừ các đơn vị hành chính cấp xã đã có cơ sở dữ liệu đất đai đang được quản lý, vận hành đồng bộ ở các cấp;

- Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất ;

- Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.

c. Xử lý, tổng hợp số liệu thống kê đất đai của cấp xã và lập các biểu: 01/TKKK, 02/TKKK, 04/TKKK, 05/TKKK và lập Danh sách các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai.

d. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, nguyên nhân biến động đất đai trong năm thống kê đất đai so với số liệu thống kê đất đai của năm liền trước và kiểm kê đất đai của kỳ liền trước, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất trên địa bàn cấp xã.

e. Xây dựng báo cáo kết quả thống kê đất đai cấp xã với nội dung chính:

- Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai tại cấp xã và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập;

- Đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích biến động đất đai trong năm thống kê đất đai;

- Đánh giá cụ thể đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính (nếu có);

- Đề xuất, kiến nghị.

f. Hoàn thiện, phê duyệt kết quả thống kê đất đai cấp xã.

g. In sao và giao nộp kết quả thống kê đất đai.

III. KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025

1. Hiện trạng sử dụng đất và biến động sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của xã là: 16.912,82 ha. Cụ thể diện tích từng loại đất chính của xã như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp: 15.771,61 ha chiếm 93,25% tổng diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 982,45 ha chiếm 5,81% tổng diện tích tự nhiên;
- Nhóm đất chưa sử dụng: 158,76 ha chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2025 xã Kỳ Lạc

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích		**16.912,82**	**100,00**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**15.771,61**	**93,25**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**1.265,45**	**7,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	278,46	1,65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	181,61	1,07
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	96,86	0,57
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	986,99	5,84
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**1.308,78**	**7,74**
3	**Đất lâm nghiệp**	***LNP***	***13.131,71***	***77,64***
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD		
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.251,90	19,23
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	9.879,81	58,42
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2.864,78*	*16,94*
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**1,19**	**0,01**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**		
6	**Đất làm muối**	**LMU**		
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**64,47**	**0,38**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**982,45**	**5,81**
1	**Đất ở**	**OTC**	**115,46**	**0,68**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	115,46	0,68
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**2,76**	**0,02**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**0,12**	**0,00**
3.1	Đất quốc phòng	CQP		

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,00
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**31,18**	**0,18**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,73	0,03
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,83	0,01
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,51	0,08
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,77	0,06
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
4.1	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,00
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**0,97**	**0,01**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC		
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN		
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,55	0,00
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,42	0,00
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**475,25**	**2,81**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	412,64	2,44
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	38,79	0,23
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,50	0,00
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,41	0,12
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,29	0,01
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69	0,00
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,93	0,01
6.1	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**0,59**	**0,00**
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**2,08**	**0,01**

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng số	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**54,64**	**0,32**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**299,41**	**1,77**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,01	0,02
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	295,40	1,75
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**		
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**158,76**	**0,94**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	154,46	0,91
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4,30	0,03
4	Núi đá không có rừng cây	NCS		
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		

a. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn xã là: 15.771,61 ha, chiếm 93,25% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây hằng năm có diện tích 1.265,45 ha, chiếm 7,48% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất trồng lúa có diện tích 278,46 ha chiếm 1,65% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 986,99 ha chiếm 5,84% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.308,78 ha chiếm 7,74% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất lâm nghiệp có diện tích 13.131,71 ha, chiếm 77,64% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất rừng phòng hộ có diện tích: 3.251,90 ha, chiếm 19,23% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất rừng sản xuất có diện tích: 9.879,81 ha, chiếm 58,42% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản có diện tích: 1,19 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác có diện tích 64,47 ha, chiếm 0,38% tổng diện tích tự nhiên.

b. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp trên địa bàn xã có diện tích 982,45 ha, chiếm 5,81% tổng diện tích đất tự nhiên. Cụ thể các loại đất chính sau:

- Đất ở có diện tích: 115,46 ha, chiếm 0,68% tổng diện tích tự nhiên, toàn bộ là đất ở tại nông thôn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có diện tích: 2,76 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng, an ninh có diện tích: 0,12 ha chiếm phần trăm rất nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên. Toàn bộ là đất an ninh.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp có diện tích: 31,18 ha chiếm 0,18% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích: 5,73 ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích: 0,83 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích: 13,51 ha chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao có diện tích: 10,77 ha chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác có diện tích: 0,33 ha chiếm phần trăm rất nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có diện tích: 0,97 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất thương mại, dịch vụ có diện tích: 0,55 ha, chiếm phần trăm rất nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có diện tích: 0,42 ha, chiếm phần trăm rất nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mục đích công cộng có diện tích: 475,25 ha chiếm 2,81% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông có diện tích: 412,64 ha chiếm 2,44% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình thủy lợi có diện tích: 38,79 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước có diện tích: 0,50 ha, chiếm phần trăm rất nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình xử lý chất thải có diện tích: 19,41 ha, chiếm 0,12% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng có diện tích: 1,29 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin có diện tích: 0,69 ha chiếm phần trăm rất nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối có diện tích: 1,93 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất tôn giáo có diện tích: 0,59 ha chiếm phần trăm rất nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên.

- Đất tín ngưỡng có diện tích: 2,08 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt có diện tích: 54,64 ha chiếm 0,32% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có diện tích: 299,41 ha chiếm 1,77% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá có diện tích: 4,01 ha chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối có diện tích: 295,40 ha chiếm 1,75% tổng diện tích tự nhiên.

c. Hiện trạng đất chưa sử dụng

Hiên nay nhóm đất chưa sử dụng trên địa bàn xã Kỳ Lạc có 158,76 ha chiếm 0,94% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng có diện tích: 154,46 ha, chiếm 0,91% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng có diện tích: 4,30 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

Hiện trạng sử dụng đất xã Kỳ Lạc năm 2025 được thể hiện chi tiết ở các biểu 01/TKKK, 02/TKKK, 04/TKKK.

Trên địa bàn xã theo thống kê 2025, đối tượng sử dụng đất chủ yếu là hộ gia đình, cá nhân, chi tiết được thể hiện ở biểu 01/TKKK.

2. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được

giao quản lý đất

Tổng diện tích tự nhiên của xã Kỳ Lạc đến 31/12/2025 là 16.912,82 ha. Chi tiết hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất như sau:

a) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng đất

Diện tích chia theo đối tượng sử dụng đất của xã đến 31/12/2025 bao gồm:

- Cá nhân trong nước: Diện tích 5.621,71 ha, chiếm 33,24% tổng diện tích tự nhiên.

- Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: Diện tích 104,56 ha, chiếm 0,62% tổng diện tích tự nhiên.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Diện tích 3.854,33 ha, chiếm 22,79% tổng diện tích tự nhiên.

- Tổ chức kinh tế: Diện tích 1.555,57 ha, chiếm 9,20% tổng diện tích tự nhiên.

- Tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc: Diện tích 0,59 ha chiếm phần trăm rất nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên.

- Cộng đồng dân cư: Diện tích 2,08 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

b) Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng được giao quản lý đất

Diện tích chia theo đối tượng được giao quản lý đất của xã đến 31/12/2025 bao gồm:

- Cơ quan nhà nước, cơ quan đảng và đơn vị vũ trang nhân dân: Diện tích 5.502,14 ha, chiếm 32,53% tổng diện tích tự nhiên.

- Đơn vị sự nghiệp công lập: Diện tích 46,49 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên.

- Tổ chức kinh tế: Diện tích 225.35 ha, chiếm 1.33% tổng diện tích tự nhiên.

3. Đánh giá tình hình biến động đất đai xã Kỳ Lạc

Đến 31/12/2025 toàn xã có 16.912,82 ha không có biến động về tổng diện tích tự nhiên so với kì kiểm kê 2024. Cụ thể biến động từng loại đất như sau:

Bảng 02: Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2024- 2025

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
	Tổng diện tích		**16.912,82**	**16.912,82**	**0,00**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**15.771,61**	**15.776,11**	**-4,50**
1	**Đất trồng cây hằng năm**	**CHN**	**1.265,45**	**1.266,07**	**-0,62**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	278,46	278,46	0,00
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	181,61	181,61	0,00
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	96,86	96,86	0,00
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	986,99	987,61	-0,62
2	**Đất trồng cây lâu năm**	**CLN**	**1.308,78**	**1.314,97**	**-6,18**
3	**Đất lâm nghiệp**	***LNP***	***13.131,71***	***13.129,41***	***2,30***
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD			
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.251,90	3.251,90	0,00
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	9.879,81	9.877,51	**2,30**
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*2.864,78*	*2.864,78*	*0,00*
4	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**	**1,19**	**1,19**	**0,00**
5	**Đất chăn nuôi tập trung**	**CNT**			
6	**Đất làm muối**	**LMU**			
7	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**	**64,47**	**64,47**	**0,00**
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**982,45**	**977,95**	**4,50**
1	**Đất ở**	**OTC**	**115,46**	**111,46**	**4,00**
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	115,46	111,46	**4,00**
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**	**2,76**	**2,76**	**0,00**
3	**Đất quốc phòng, an ninh**	**CQA**	**0,12**	**0,12**	**0,00**
3.1	Đất quốc phòng	CQP			
3.2	Đất an ninh	CAN	0,12	0,12	0,00
4	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp**	**DSN**	**31,18**	**31,18**	**0,00**
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	5,73	5,73	0,00
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,83	0,83	0,00
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	13,51	13,51	0,00

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	10,77	10,77	0,00
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,33	0,33	0,00
5	**Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**	**CSK**	**0,97**	**0,97**	**0,00**
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC			
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN			
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,55	0,55	0,00
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,42	0,42	0,00
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
6	**Đất sử dụng vào mục đích công cộng**	**CCC**	**475,25**	**474,74**	**0,50**
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	412,64	412,64	0,00
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	38,79	38,79	0,00
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,50		0,50
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	19,41	19,41	0,00
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,29	1,29	0,00
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69	0,69	0,00
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,93	1,93	0,00
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV			
7	**Đất tôn giáo**	**TON**	**0,5914**	**0,5914**	**0,00**

Thứ tự	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	Diện tích năm 2024 (ha)	Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(5)
8	**Đất tín ngưỡng**	**TIN**	**2,08**	**2,08**	**0,00**
9	**Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt**	**NTD**	**54,64**	**54,64**	**0,00**
10	**Đất có mặt nước chuyên dùng**	**TVC**	**299,41**	**299,41**	**0,00**
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	4,01	4,01	0,00
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	295,40	295,40	0,00
11	**Đất phi nông nghiệp khác**	**PNK**			**0,00**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**158,76**	**158,76**	**0,00**
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT			
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	154,46	154,46	0,00
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	4,30	4,30	0,00
4	Núi đá không có rừng cây	NCS			
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

a) Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp trên địa bàn xã Kỳ Lạc: Năm 2025 là 15.771,61 ha, giảm 4,50 ha so với năm 2024. Cụ thể:

* Đất trồng cây hằng năm: Năm 2025 diện tích đất trồng cây hằng năm là 1.265,45 ha, giảm 0,62 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Đất trồng lúa có diện tích là 278,46 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất trồng cây hằng năm khác có diện tích là 986,99 ha thực giảm 0,62 ha so với năm 2024. Trong đó:

+ Diện tích giảm 2,06 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng lúa ha; Đất trồng cây lâu năm 2,02 ha; Đất ở tại nông thôn 0,04 ha.

+ Diện tích tăng 1,44 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

* Đất trồng cây lâu năm: Năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm là 1.308,78 ha, thực giảm 6,18 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Diện tích giảm 8,20 ha do chuyển sang các loại đất sau: Đất trồng cây hằng năm khác 1,44 ha; Đất rừng sản xuất 2,80 ha; Đất ở tại nông thôn 3,97 ha.

+ Diện tích tăng 2,02 ha do đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang.

* Đất lâm nghiệp: Năm 2025 diện tích đất lâm nghiệp là 13.131,71 ha tăng 2,30 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2025 diện tích rừng phòng hộ là 3,251.90 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2025 diện tích đất rừng sản xuất là 9,879.81 ha thực tăng 2,30 ha.

+ Diện tích tăng 2,80 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

+ Diện tích giảm 0,50 ha do chuyển sang đất công trình thoát nước.

* Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 1,19 không biến động so với năm 2024.

* Đất nông nghiệp khác: Năm 2025 diện tích đất nông nghiệp khác là 64,47 ha không biến động so với năm 2024.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp trên địa bàn xã Kỳ Lạc: Năm 2025 là 982,45 ha, tăng 4,50 ha so với năm 2024. Cụ thể:

* Đất ở tại nông thôn: Năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn là 115,46 ha, tăng 4,00 ha so với năm 2024. Diện tích tăng 4,00 ha do các loại đất sau chuyển sang: Đất trồng cây hằng năm khác 0,04 ha; Đất trồng cây lâu năm 3,97 ha

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 2,76 ha không biến động so với năm 2024.

* Đất quốc phòng, an ninh: Năm 2025 diện tích đất quốc phòng, an ninh là 0,12 ha không biến động so với năm 2024. Toàn bộ là đất an ninh.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp: Năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp là 31,18 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 5,73 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: Năm 2025 diện tích đất xây dựng xây dựng cơ sở y tế là 0,83 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 13,51 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: Năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 10,77 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: Năm 2025 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp khác là 0,33 ha không biến động so với năm 2024.

* Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: Năm 2025 diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp là 0,97 ha không biến động so với năm 2024.

+ Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2025 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 0,55 ha không biến động so với năm 2024.

*Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 0,42 ha không biến động so với năm 2024.

* Đất sử dụng vào mục đích công cộng: Năm 2025 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng là 475,25 ha tăng 0,50 ha so với năm 2024. Trong đó:

- Đất công trình giao thông: Năm 2025 diện tích đất công trình giao thông là 412,64 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất công trình thủy lợi: Năm 2025 diện tích đất công trình thủy lợi là 38,79 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước: Năm 2025 diện tích đất công trình cấp nước, thoát nước là 0,50 ha tăng 0,50 ha so với năm 2024. Diện tích tăng do đất rừng sản xuất chuyển sang. Tăng để thực hiện dự án Hệ thống cấp nước sinh hoạt Khe Sung, huyện Kỳ Anh (giai đoạn 1).

+ Đất công trình xử lý chất thải: Năm 2025 diện tích đất công trình xử lý chất thải là 19,41 ha không biến động so với năm 2024.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng là 1,29 ha không biến động so với năm 2024.

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin : Năm 2025 diện tích đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin là 0,69 ha không biến động so với năm 2024.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: Năm 2025 diện tích chợ dân sinh, chợ đầu môi là 1,93 ha không biến động so với năm 2024.

* Đất tôn giáo: Năm 2025 diện tích đất tôn giáo là 0,59 ha không biến động so với năm 2024.

* Đất tín ngưỡng: Năm 2025 diện tích đất tín ngưỡng là 2,08 ha không biến động so với năm 2024.

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: Năm 2025 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt là 54,64 ha không biến động so với năm 2024.

* Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 299,41 ha không biến động so với năm 2024. Trong đó:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Năm 2025 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 4,01 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2025 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 295,40 ha không biến động so với năm 2024.

c) Nhóm đất chưa sử dụng

Nhóm đất chưa sử dụng: Năm 2025 diện tích Nhóm đất chưa sử dụng là 158,76 ha không biến động so với năm 2024. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng: Năm 2025 diện tích đất bằng chưa sử dụng là 154,46 ha không biến động so với năm 2024.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: Năm 2025 diện tích đất đồi núi chưa sử dụng là 4,30 ha không biến động so với năm 2024.

3.1.2. Đánh giá đối với trường hợp thay đổi về địa giới đơn vị hành chính, việc chưa thống nhất về địa giới đơn vị hành chính

Đến 31/12/2025 tổng diện tích tự toàn xã có 16.912,82 ha không có biến động so với kì kiểm kê 2024. Địa giới hành chính ổn định, rõ ràng, thống nhất với các địa phương giáp ranh.

3.2. Đánh giá chung về tình hình quản lý, sử dụng đất

- Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác quản lý đất đai, UBND xã đã chỉ đạo chặt chẽ các ban ngành của địa phương thực hiện tốt các văn bản của Nhà nước về đất đai.

- Công tác thống kê đất đai được thực hiện nghiêm túc dưới sự chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Kinh tế, hệ thống hồ sơ sổ sách đã được lưu trữ cẩn thận.

- Công tác cho thuê đất, giao đất thu hồi đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được thực hiện công bằng, dân chủ nên đã phần nào hạn chế tiêu cực trong quản lý đất đai.

- Tình hình sử dụng đất đang có chiều hướng tốt, đa phần diện tích đất đai đã được tận dụng. Đất nông nghiệp đã được khai thác, sử dụng hợp lý, các loại đất khai thác đều có sự biến động theo sự phát triển kinh tế - xã hội của xã.

3.3. Đánh giá tình hình sử dụng đất theo mục đích được giao, được thuê, được chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện

Nhìn chung việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn xã trong những năm qua đã đạt được những thành tựu nhất định. Về cơ bản trong năm 2025 đã thực hiện đúng theo kế hoạch xây dựng, các loại đất được chuyển mục đích và các công trình được xây dựng đã phát huy tốt vai trò, đóng góp vào sự thay đổi bộ mặt nông thôn và phù hợp với yêu cầu và nguyện vọng của người dân.

Năm 2025, trên địa bàn xã không có công trình nào đã có quyết định nhưng chưa thực hiện.

3.4. Đánh giá tình hình chuyển mục đích khác với hồ sơ địa chính

Về cơ bản việc sử dụng đất đai trên địa bàn xã Kỳ Lạc đã dần đi vào nề nếp có hiệu quả, hạn chế tối đa các trường hợp sử dụng đất sai mục đích.

PHẦN III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn xã Kỳ Lạc dựa trên cơ sở nghiên cứu thực trạng sử dụng, quản lý đất đai, các tài liệu sử dụng có độ chính xác cao, giúp xác định chính xác nhất hiện trạng sử dụng đất trong phạm vị địa giới hành chính của xã, đồng thời cũng là cơ sở để xác định khả năng đáp ứng đất đai cho nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Từ đó xác định nhu cầu sử dụng đất trong tương lai, đảm bảo phù hợp và sát với thực tế, đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của xã. Tạo cơ sở pháp lý để Uỷ ban nhân dân xã Kỳ Lạc chỉ đạo thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Hiện nay, yêu cầu đặt ra đối với hệ thống quản lý đất đai là sử dụng nguồn tài nguyên đất đai một cách chặt chẽ, hợp lý và có hiệu quả nhất nhằm đảm bảo thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế và công bằng xã hội về đất đai cho người dân được đảm bảo, tài nguyên đất cũng được bảo vệ tốt.

Để đáp ứng yêu cầu về công tác quản lý đất đai nêu trên, Uỷ ban nhân dân xã Kỳ Lạc cùng các ngành chức năng quan tâm địa phương thiết lập một hệ thống hồ sơ địa chính đầy đủ, chính xác đáp ứng yêu cầu công tác quản lý đất đai hiện nay, cụ thể:

- Cần coi trọng công tác tuyên truyền: Phải thường xuyên tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật về đất đai đến mọi người dân trong các xã thông qua các phương tiện thông tin đại chúng để người dân thấy được quyền và nghĩa vụ của mình từ đó tự giác thực hiện.

- Về việc thực hiện quy hoạch: Cần kiểm tra giám sát việc thực hiện quy hoạch, một cách chặt chẽ, có hiệu quả theo đúng quy hoạch và pháp luật. Cần bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để thực hiện tốt công tác lập quy hoạch.

- Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Người sử dụng đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là điều kiện tối thiểu để đưa pháp luật đất đai vào cuộc sống, khắc phục được tình trạng vi phạm pháp luật về đất đai của cả người sử dụng cũng như người quản lý. Cần có những giải pháp giải quyết các trường hợp tranh chấp, đồng thời đầu tư thêm kinh phí để hoàn thiện hồ sơ địa chính, cấp hết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ còn lại và cho các tổ chức sử dụng đất trên địa bàn xã, tạo điều kiện cho các chủ sử dụng đất thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ trong sử dụng đất.

- Đầu tư trang thiết bị, tăng cường bồi dưỡng nghiệp vụ và các chế độ phù hợp cho các cán bộ cấp cơ sở, giúp địa phương làm tốt công tác quản lý, sử dụng đất đai được chặt chẽ và có hiệu quả hơn.

- Tạo điều kiện về nguồn kinh phí để chỉnh lý bổ sung tài liệu tránh tình trạng tài liệu lạc hậu không phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất nhất là sau khi hoàn thành công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất./.

Nơi nhận:
- UBND xã (B/c);
- Phòng kinh tế xã;
- Lưu: VP.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ KỲ LẠC T. HÀ TĨNH

Nguyễn Anh Ngọc